



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

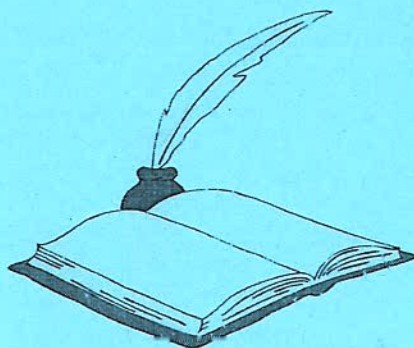
Địa chỉ : 114 Trường Chinh - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018



Gia Lai, tháng 7/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.811.155.805	195.924.987.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.759.629.122	127.941.504.646
1. Tiền	111	V.1	1.759.629.122	25.441.504.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	102.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.188.574.777	65.682.889.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	33.177.681.082	21.619.937.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	47.655.231.000	43.044.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.355.662.695	1.018.951.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.384.797.483	2.283.206.584
1. Hàng tồn kho	141		2.384.797.483	2.283.206.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		478.154.423	17.387.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	375.357.010	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.606.741	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	32.190.672	17.387.198
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.593.263.838	219.386.116.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		206.957.042.233	218.346.945.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	205.532.398.608	216.917.986.508
- Nguyên giá	222		396.597.490.810	396.562.068.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.065.092.202)	(179.644.081.581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.424.643.625	1.428.958.975
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.326.375)	(64.011.025)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		999.279.524	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		999.279.524	

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		636.942.081	1.039.170.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	636.942.081	1.039.170.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375.404.419.643	415.311.103.679

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.109.528.540	76.289.212.720
I. Nợ ngắn hạn	310		19.109.528.540	76.289.212.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	273.092.250	3.927.400.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.728.004.116	10.741.410.320
4. Phải trả người lao động	314		149.214.416	136.602.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15.000.000	60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.696.391.407	51.049.630.532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.247.826.351	10.374.168.233
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.294.891.103	339.021.890.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	356.294.891.103	339.021.890.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.026.090.100	47.026.090.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.769.131.003	34.496.130.859

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.746.130.859	1.619.252.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.023.000.144	32.876.878.255
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		375.404.419.643	415.311.103.679

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 16 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Trịnh Vinh Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	36.632.224.397	38.941.542.597	70.197.121.430	73.431.058.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		36.632.224.397	38.941.542.597	70.197.121.430	73.431.058.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	10.835.225.250	11.256.902.517	20.679.716.167	20.691.815.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		25.796.999.147	27.684.640.080	49.517.405.263	52.739.242.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.686.246.817	845.539.834	4.327.635.220	1.452.348.278
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21	816.503.565	932.116.844	1.545.373.964	1.552.191.629
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		27.666.742.399	27.598.063.070	52.299.666.519	52.639.399.395
11. Thu nhập khác	31	VI.18	2	727.653.158	86.860.909	770.745.295
12. Chi phí khác	32	VI.19		431.360.176	10.424.478	454.452.313
13. Lợi nhuận khác	40		2	296.292.982	76.436.431	316.292.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.666.742.401	27.894.356.052	52.376.102.950	52.955.692.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	2.296.493.700	2.203.050.613	4.353.102.806	4.183.634.512
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.370.248.701	25.691.305.439	48.023.000.144	48.772.057.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.238	1.253	2.225	2.260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.238	1.253	2.225	2.260

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2018



Trình Vinh Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.376.102.950	52.955.692.377
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.425.325.971	11.198.571.603
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.641.388.403)	(1.755.841.260)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		62.160.040.518	62.398.422.720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.723.874.143)	(30.322.521.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101.590.899)	(227.188.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(5.936.007.066)	(3.293.797.067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26.871.579	47.205.468
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.262.357.087)	(5.557.918.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1.076.892.002	(786.158.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.239.974.904	22.278.044.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(4.738.750.513)	(108.764.881)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			710.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			43.283.562.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.841.399.110	1.557.182.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.897.351.403)	45.441.979.468
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.524.499.025)	(44.968.885.651)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.524.499.025)	(44.968.885.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46.181.875.524)	22.751.138.239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.941.504.646	20.757.627.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		81.759.629.122	43.508.765.562

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2018

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Trịnh Vinh Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất điện, kinh doanh điện.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
 - Sản xuất điện, kinh doanh điện;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy lợi;
 - Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
 - Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
 - Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
 - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 - a. **Đối với thủy điện H'Chan:**
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.
 - Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011 - 2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015 - 2023).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu**: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- **Phương pháp giá gốc**: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm
Tài sản khác	4 - 25 năm

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	25.038.043	23.415.588
Tiền gửi ngân hàng	1.734.591.079	25.418.089.058
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	102.500.000.000
Cộng	81.759.629.122	127.941.504.646
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
2. Phải thu của khách hàng	33.177.681.082	21.619.937.167
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.177.681.082	21.619.937.167
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	33.177.681.082	21.619.937.167
Cộng	33.177.681.082	21.619.937.167
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
3. Trả trước cho người bán	47.655.231.000	43.044.000.000
Trả trước cho người bán	47.655.231.000	43.044.000.000
- Cty CP chứng khoán NH BIDV CN TP HCM	44.000.000	44.000.000
- Cty CP giao lịch hàng hóa Sơn Tín	43.000.000.000	43.000.000.000
- CN Công ty TNHH MTV DV lữ hành Saigontourist tại Buôn Ma Thuột	531.803.000	
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2.917.500.000	
- Công ty CP du lịch Thanh Bình	10.275.000	
- Công ty TNHH MTV 602 Thuận Hoàng	799.653.000	
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Khang Minh	352.000.000	
Cộng	47.655.231.000	43.044.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.355.662.695	666.974.467
- <i>Tạm ứng</i>	357.734.000	10.741.900
- <i>Lãi dự thu</i>	141.821.918	600.666.667
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	18.204.000	55.565.900
- <i>Lãi ứng trước tiền hàng</i>	837.902.777	351.763.889
Cộng	1.355.662.695	1.018.738.356

5. Hàng tồn kho	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	419.248.993	314.470.294
Công cụ, dụng cụ	1.965.548.490	1.968.736.290
Cộng	2.384.797.483	2.283.206.584

6. Chi phí trả trước	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	375.357.010	
Chi phí trả trước dài hạn	636.942.081	1.039.170.670
Cộng	1.012.299.091	1.039.170.670

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế TNCN	32.190.672	17.387.198
Cộng	32.190.672	17.387.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.478.121.738	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	40.475.094.969	396.562.068.089
Mua sắm trong năm	35.422.721					35.422.721
Đ/tư XDCB h/thành			-	-		-
Giảm trong năm	-				-	-
Số cuối kỳ	193.513.544.459	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	40.475.094.969	396.597.490.810
Khấu hao						
Số đầu năm	82.889.332.660	71.931.427.127	836.924.545	62.917.284	23.923.479.965	179.644.081.581
Khấu hao trong năm	4.930.864.767	4.810.481.818	86.532.522	14.102.502	1.579.029.012	11.421.010.621
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-				-	-
Số cuối kỳ	87.820.197.427	76.741.908.945	923.457.067	77.019.786	25.502.508.977	191.065.092.202
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	110.588.789.078	87.265.702.046	2.413.147.664	98.732.716	16.551.615.004	216.917.986.508
Số cuối kỳ	105.693.347.032	82.455.220.228	2.326.615.142	84.630.214	14.972.585.992	205.532.398.608

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Mua trong năm		-
Giảm trong năm		
Số cuối kỳ	1.492.970.000	1.492.970.000
Khấu hao		
Số đầu năm	64.011.025	64.011.025
Khấu hao trong năm	4.315.350	4.315.350
Giảm trong năm		-
Số cuối kỳ	68.326.375	68.326.375
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.428.958.975	1.428.958.975
Số cuối kỳ	1.424.643.625	1.424.643.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải trả người bán	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	273.092.250	3.921.304.852
<i>Công ty CP Điện Gia Lai</i>	<i>173.250.000</i>	<i>3.655.946.000</i>
<i>Công ty lưới điện cao thế Miền trung</i>	<i>70.142.250</i>	<i>70.142.250</i>
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>29.700.000</i>	<i>195.216.602</i>
Cộng	273.092.250	3.921.304.852

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.821.330.453	1.563.593.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.492.729.427	7.401.983.708
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên	1.163.092.605	1.310.862.663
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	250.851.631	464.970.631
Cộng	5.728.004.116	10.741.410.320

12. Chi phí phải trả	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.000.000	60.000.000
<i>- Phí kiểm toán BCTC</i>	<i>15.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Cộng	15.000.000	60.000.000

13. Phải trả khác	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	3.696.391.407	51.049.630.532
<i>Công ty CP Điện Gia Lai</i>	<i>21.000.000</i>	<i>12.983.722</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.918.020.401</i>	<i>49.683.851.101</i>
<i>Phí MTR</i>	<i>730.345.536</i>	<i>1.285.026.896</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>27.025.470</i>	<i>67.768.813</i>
Cộng	3.696.391.407	51.049.630.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty điện lực miền trung	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	119.193.640.000	119.193.640.000
Các cổ đông khác	79.806.360.000	79.806.360.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	11.227.145.075	297.610.287.954
Tăng vốn trong năm	-	-	18.142.617.221	114.801.687.373	132.944.304.594
Giảm trong năm	-	-	-	91.532.701.589	91.532.701.589
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	339.021.890.959
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	48.023.000.144	48.023.000.144
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	30.750.000.000	30.750.000.000
Số dư cuối năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	51.769.131.003	356.294.891.103

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.632.224.397	38.941.542.597	70.197.121.430	73.431.058.108
Cộng	36.632.224.397	38.941.542.597	70.197.121.430	73.431.058.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	10.835.225.250	11.256.902.517	20.679.716.167	20.691.815.362
Cộng	10.835.225.250	11.256.902.517	20.679.716.167	20.691.815.362

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.436.260.707	439.639.717	1.841.399.110	945.694.641
Hoạt động khác	1.249.986.110	405.900.117	2.486.236.110	506.653.637
Cộng	2.686.246.817	845.539.834	4.327.635.220	1.452.348.278

18. Thu nhập khác

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ		710.000.000		710.000.000
Cho thuê tài sản		17.653.158		40.745.295
Các khoản thu khác	2		86.860.909	20.000.000
Cộng	2	727.653.158	86.860.909	770.745.295

19. Chi phí khác

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		406.507.018	-	406.507.018
Cho thuê tài sản		24.853.158		47.945.295
Chi phí khác			10.424.478	
Cộng	0	431.360.176	10.424.478	454.452.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.331.228	42.097.982	193.571.445	179.413.330
Chi phí nhân công	2.131.953.680	2.071.286.962	4.139.765.997	4.036.520.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.712.118.885	5.569.175.360	11.425.325.971	11.157.826.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.388.399	81.703.446	888.207.087	108.068.473
Chi phí khác bằng tiền	3.063.936.623	4.424.755.611	5.578.219.631	6.762.178.581
Cộng	11.651.728.815	12.189.019.361	22.225.090.131	22.244.006.991

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	411.251.333	311.247.017	769.183.451	654.887.297
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	18.551.787	18.695.908	22.705.573	27.851.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.718.751	29.998.601	3.437.502	77.524.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.140.269	2.829.043	6.143.960	5.508.469
Chi phí khác	380.841.425	569.346.275	743.903.478	786.419.313
Cộng	816.503.565	932.116.844	1.545.373.964	1.552.191.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	27.666.742.401	27.894.356.052	52.376.102.950	52.955.692.377
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	348.941.016	248.173.841	598.137.227	466.015.234
- Thù lao HĐQT	114.000.000	100.000.000	228.000.000	162.000.000
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	234.941.016	148.173.841	370.137.227	304.015.234
Thu nhập chịu thuế	28.015.683.417	28.142.529.893	52.974.240.177	53.421.707.611
+ Dự án H'Chan	12.601.465.098	13.035.847.724	23.858.896.463	25.062.114.266
+ Dự án H'Mun	14.164.232.210	14.700.782.052	26.629.107.605	27.413.898.704
+ Thu nhập khác	1.249.986.110	405.900.117	2.486.236.110	945.694.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.342.990.173	4.324.921.206	8.208.958.388	8.178.130.095
+ Dự án H'Chan	1.260.146.511	1.303.584.772	2.385.889.646	2.506.211.427
+ Dự án H'Mun	2.832.846.441	2.940.156.410	5.325.821.521	5.482.779.741
+ Thu nhập khác	249.997.222	81.180.023	497.247.222	189.138.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.046.496.474	2.121.870.593	3.855.855.582	3.994.495.583
+ Dự án H'Chan	630.073.254	651.792.387	1.192.944.823	1.253.105.713
+ Dự án H'Mun	1.416.423.221	1.470.078.206	2.662.910.761	2.741.389.870
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.296.493.700	2.203.050.613	4.353.102.806	4.183.634.512
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.370.248.701	25.691.305.439	48.023.000.144	48.772.057.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 30/06/2017</i>
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đồng	Bán hàng hóa	70.197.121.430	73.431.058.108
		Cổ tức đã công bố	900.000.000	600.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Lãi ứng trước tiền hàng/lãi trả chậm		911.652.974
		Ứng tiền mua dịch vụ tư vấn phát triển dự án	2.917.500.000	
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Cổ tức đã công bố	17.879.046.000	11.919.364.000
		Bán dịch vụ		40.745.295
		Mua dịch vụ/chi phí	868.464.638	474.304.142
		Chi hộ	158.931.579	124.586.928
		Giảm trừ chi phí	53.075.842	
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi ứng trước tiền hàng	2.486.236.110	34.041.667
Công ty CP du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua dịch vụ	10.275.000	

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 30/06/2018, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đồng	Bán hàng hóa	33.177.681.082	21.619.937.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua hàng	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua dịch vụ	2.917.500.000	
Công ty CP du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua dịch vụ	10.275.000	

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi ứng trước tiền hàng	837.902.777	351.763.889
---------------------------------------	--------------------	-------------------------	-------------	-------------

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	173.250.000	3.655.946.000
------------------------------	------------	-------------------------	-------------	---------------

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí được chi hộ	21.000.000	12.983.722
		Cổ tức		27.414.537.200
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông	Cổ tức		1.380.000.000

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	01/01/2018-> 30/6/2018	01/01/2017 -> 30/6/2017
Lương và các quyền lợi gộp khác		
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Kiểm toán	259.871.079	234.714.286
Ban Giám đốc	264.897.600	270.453.333
Cộng	524.768.679	505.167.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Linh Vinh Thanh